

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CUM'GAR  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2024/DS-  
ST

Ngày 22-8-2024

*“V/v: tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản, đòi tài sản, thực hiện  
nghĩa vụ do người chết để lại”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CUM'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thiên Lý.

*Các hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Trương Minh Mẫn; 2. Ông Y Tha Mlô.

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Thái Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cum'gar, tỉnh Đắk Lắk.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cum'gar tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thu Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Cum'gar xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 269/2023/TLST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2023, về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, đòi tài sản, thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2024; Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số 06/TB-TA ngày 30 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2024/QĐST-DS ngày 13 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Phan Quang N và bà Cao Thị V (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 10 H, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đặng Xuân Q.

Địa chỉ: 207N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

**- Đồng bị đơn:**

1/ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 164, tổ 3, thôn TC, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L: Ông Phạm Văn P, sinh năm 1988. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn TC, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk

2/ Ông Lương Văn T (Vắng mặt – Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- 3/ Ông Lương Văn S (Vắng mặt – Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).
  - 4/ Ông Lương Văn M (Vắng mặt – Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).
  - 5/ Ông Lương Văn V (Vắng mặt – Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).
  - 6/ Bà Lương Thị M. (Vắng mặt – Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).
- Cùng địa chỉ: Số nhà 164, tổ 3, thôn TC, xã Q, huyện C, Đắk Lắk.
- 7/ Bà Lương Thị T (Vắng mặt – Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).
- Địa chỉ: Thôn P, xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đặng Xuân Q trình bày:*

Ngày 19/4/2017 vợ chồng ông Phan Quang N, bà Cao Thị V có cho vợ chồng ông Lương V, bà Nguyễn Thị L vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất theo lãi suất ngân hàng, hạn đến ngày 14/9/2018 trả đủ tiền gốc và lãi, ông V và bà L có ký giấy vay tiền, không thế chấp tài sản. Đến ngày 13/5/2018 ông V bà L ký lại giấy nợ mới với số tiền 100.000.000 đồng, hạn đúng ngày 14/9/2019 trả đủ cả gốc và lãi, khoản nợ này là khoản nợ đã vay ngày 19/4/2017. Cả hai giấy vay tiền đều không thể hiện có lãi suất, tuy nhiên thỏa thuận miệng là tính lãi theo lãi ngân hàng. Đối với khoản vay 100.000.000 đồng này, ông V bà L chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho ông N bà V.

Ngoài ra, ngày 19/4/2018 ông V bà L còn mượn của ông N bà V số tiền 40.000.000 đồng, thỏa thuận miệng là tính lãi theo lãi ngân hàng, không thế chấp tài sản gì, bà L ký giấy mượn tiền đề ngày 19/4/2018, không hạn thời gian trả nợ. Đối với khoản nợ này, ông V bà L đã trả được 20.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn nợ 20.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi.

Năm 2020 ông Lương V mất để lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và nhà tại xã Q, huyện C cho bà L và các con của ông V bà L. Tuy nhiên, cho đến nay, bà L và các con của ông V bà L chưa trả khoản nợ gốc là 120.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày vay cho đến nay cho ông N bà V.

Vì vậy, ông N bà V yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L và những người thừa kế của ông V là bà Nguyễn Thị L, ông Lương Văn T, ông Lương Văn S, bà Lương Thị T, ông Lương Văn M, ông Lương Văn V, bà Lương Thị M trả khoản nợ gốc là 120.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày vay là ngày 19/4/2017 cho đến khi trả nợ xong. Cụ thể:

- Bà Nguyễn Thị L phải trả cho ông N bà V số tiền gốc 60.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày vay cho đến khi trả hết nợ.

- Bà Nguyễn Thị L, ông Lương Văn T, ông Lương Văn S, bà Lương Thị T, ông Lương Văn M, ông Lương Văn V, bà Lương Thị M phải liên đới trả cho ông N bà V số tiền gốc 60.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày vay cho đến khi

trả hết nợ từ phần di sản thừa kế được hưởng của ông Lương V.

*Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị L, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phạm Văn P trình bày:*

Trước đây bà L có quan hệ thông gia với ông N, bà V vì con trai là Lương Văn T lấy con gái của ông N bà V là Phan Thị H. Sau này, vợ chồng anh T chị H đã ly hôn. Lúc còn quan hệ thông gia thì để có vốn làm ăn, vợ chồng bà L có vay của ông N bà V số tiền 100.000.000 đồng vào năm 2008. Hàng năm bà L đều trả tiền lãi đầy đủ với mức lãi suất như sau: Từ năm 2008 đến 2010 lãi suất 3,5%/tháng; từ năm 2011 đến 2013 lãi suất 3%/tháng; từ năm 2014 đến 2016 lãi suất là 2,5%/tháng. Tính đến năm 2016 bà L đã trả cho ông N bà V số tiền lãi là 246.000.000 đồng, tuy nhiên bà L không có giấy tờ gì chứng minh, sổ sách giấy tờ cũng đã xé bỏ nên hiện nay không có tài liệu gì chứng minh việc trả lãi cho ông N bà V. Ngày 19/4/2017 ông N bà V yêu cầu vợ chồng bà L ký giấy vay số tiền 100.000.000 đồng, hạn đến ngày 14/9/2018 trả, không thể chấp tài sản. Đến ngày 13/5/2018 vợ chồng bà L ký lại giấy nợ mới với số tiền 100.000.000 đồng, hạn đúng ngày 14/9/2019 trả đủ, khoản nợ này là khoản nợ ký giấy vay ngày 19/4/2017 và cũng là khoản nợ từ năm 2008. Từ năm 2017 cho đến nay do làm ăn thua lỗ nên bà L chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho ông N bà V.

Ngoài ra, năm 2018 ông N bà V tự mang đến gửi cho bà L số tiền 40.000.000 đồng để lấy tiền lãi với mức 2,5%/tháng, bà L có ký giấy mượn tiền đề ngày 19/4/2018 nhưng bà L chưa trả tiền lãi cho ông N bà V; đến năm 2021 bà L trả cho ông N bà V số tiền gốc 20.000.000 đồng, còn nợ số tiền gốc là 20.000.000 đồng.

Bà L thừa nhận còn nợ ông N bà V tổng số tiền gốc là 120.000.000 đồng. Chồng bà L là ông Lương V mất năm 2020. Trước đó, vào năm 2019 vợ chồng bà L làm ăn thua lỗ, vỡ nợ nên đã bán phần lớn tài sản để trả nợ. Sau khi ông V mất, bà L và các con đã bán các tài sản để trả nợ nên bà L và các con không được hưởng bất cứ phần tài sản nào do ông V để lại.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông N bà V thì bà L yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự và áp dụng thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại quy định tại khoản 3 Điều 623 Bộ luật dân sự để xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã hết thời hiệu khởi kiện và ra quyết định đình chỉ giải quyết toàn bộ vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 184; điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

\* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia

tổ tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: đã tuân thủ cơ bản đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 155; Điều 429; khoản 1 Điều 611; khoản 3 Điều 623; các Điều 357; 463; 466; 468 của Bộ luật dân sự:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Quang N và bà Cao Thị V: Buộc bà Nguyễn Thị L trả nợ cho ông Phan Quang N và bà Cao Thị V số tiền gốc 70.000.000 đồng và tiền lãi của khoản vay 20.000.000 đồng tính từ ngày vay theo quy định của pháp luật.

+ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Quang N và bà Cao Thị V về việc buộc bà Nguyễn Thị L và các ông (bà) gồm Lương Văn T, Lương Văn S, Lương Văn M, Lương Văn V, Lương Thị M, Lương Thị T là những người thừa kế của ông Lương V phải liên đới trả cho ông N bà V số tiền gốc 60.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày vay cho đến khi trả hết nợ từ phần di sản thừa kế được hưởng của ông Lương V.

+ Về án phí: Bà Nguyễn Thị L được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, buộc thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại và bị đơn có nơi cư trú tại xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CưM'gar theo khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại thời điểm thụ lý vụ án, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ đã vay và thực hiện nghĩa vụ trả nợ do người chết để lại; quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn xác định khoản vay 100.000.000 đồng có hạn trả nợ là ngày 14/9/2019, đến ngày 24/8/2023 nguyên đơn mới khởi kiện là hết thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng vay tài sản (số tiền 100.000.000 đồng) và bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu; đối với khoản vay 40.000.000 đồng không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp

hợp đồng vay tài sản, đòi tài sản, thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại theo quy định tại khoản 2; khoản 3; khoản 4 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về xác định tư cách bị đơn: Tại đơn khởi kiện nguyên đơn xác định ông Lương V là bị đơn, tuy nhiên, tại thời điểm khởi kiện ông Lương V đã chết nên ông V không có tư cách pháp lý trong vụ án.

[2] Về thủ tục tố tụng: Các bị đơn Lương Văn T, Lương Văn M, Lương Văn V, Lương Văn S, Lương Thị M, Lương Thị T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện:

Tại Đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đề ngày 12/6/2024, bà Nguyễn Thị L yêu cầu Tòa án áp dụng Điều 429 Bộ luật dân sự để đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự do đã hết thời hiệu khởi kiện là 03 năm đối với tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 155 Bộ luật dân sự quy định không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu; do đó, nguyên đơn vẫn có quyền khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc đã cho bị đơn vay; yêu cầu của bà L đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án là không có căn cứ.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn là bà Nguyễn Thị L và các con gồm Lương Văn T, Lương Văn S, Lương Văn M, Lương Văn V, Lương Thị M, Lương Thị T liên đới trả khoản nợ của ông Lương V trong phạm vi di sản thừa kế mà ông V để lại, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông Lương V chết vào ngày 27/01/2020, thời điểm mở thừa kế của ông Lương V theo quy định tại khoản 1 Điều 611 Bộ luật dân sự là ngày 27/01/2020; căn cứ vào khoản 3 Điều 623 Bộ luật dân sự thì thời hiệu yêu cầu người thừa kế của ông Lương V thực hiện nghĩa vụ về tài sản của ông Lương V để lại là 03 năm kể từ thời điểm mở thừa kế (tức ngày 27/01/2020), thời hiệu này kết thúc vào ngày 27/01/2023. Đến ngày 24/8/2023 ông Phan Quang N và bà Cao Thị V mới gửi đơn khởi kiện yêu cầu những người thừa kế của ông Lương V là bà Nguyễn Thị L và các con gồm Lương Văn T, Lương Văn S, Lương Văn M, Lương Văn V, Lương Thị M, Lương Thị T trả khoản nợ đã vay của ông Lương V là đã quá thời hạn 03 năm theo quy định tại khoản 3 Điều 623 Bộ luật dân sự. Bị đơn bà L có đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu theo quy định tại khoản 3 Điều 623 Bộ luật dân sự là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bị đơn, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc những người thừa kế của ông Lương V là bà Nguyễn Thị L và các con gồm Lương Văn T, Lương Văn S, Lương Văn M, Lương Văn V, Lương Thị M, Lương Thị T liên

đới trả khoản nợ của ông Lương V trong phạm vi di sản thừa kế của ông Lương V là phù hợp với quy định tại điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Về số nợ: Ngày 19/4/2017 vợ chồng ông Phan Quang N, bà Cao Thị V cho vợ chồng ông Lương V, bà Nguyễn Thị L vay số tiền 100.000.000 đồng, hạn đến ngày 14/9/2018 trả nợ. Đến ngày 13/5/2018 ông V bà L ký lại giấy nợ mới với số tiền 100.000.000 đồng, hạn trả ngày 14/9/2019, khoản nợ này là khoản nợ đã vay ngày 19/4/2017. Đối với khoản vay 100.000.000 đồng này, ông V bà L chưa trả nợ gốc cho ông N bà V.

Ngoài ra, ngày 19/4/2018 bà L còn mượn của ông N bà V số tiền 40.000.000 đồng, bà L ký giấy mượn tiền đề ngày 19/4/2018, không hạn thời gian trả nợ. Đối với khoản nợ này, bà L đã trả được 20.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn nợ 20.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi.

Xét các hợp đồng vay tài sản xác lập ngày 19/4/2017, ngày 19/4/2018 giữa ông Phan Quang N, bà Cao Thị V và ông Lương V, bà Nguyễn Thị L là trên cơ sở tự nguyện, thoả thuận, ông V bà L không trả nợ cho ông N bà V là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Do đó, ông N bà V có quyền khởi kiện ông V bà L đòi lại số tiền đã cho vay là phù hợp với quy định tại các Điều 155; Điều 464; 466 Bộ luật dân sự.

[4.2] Về nghĩa vụ thanh toán nợ:

Đối với khoản nợ gốc 100.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 13/5/2018 có chữ ký bên vay tiền là ông Lương V và bà Nguyễn Thị L, đây là khoản nợ chung của ông V, bà L nên ông V, bà L cùng có trách nhiệm trả nợ cho ông N bà V, trong đó phần nghĩa vụ của bà L là 50.000.000 đồng và phần nghĩa vụ của ông V là 50.000.000 đồng. Ông Lương V đã chết vào ngày 27/01/2020, do thời hiệu khởi kiện yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại đã hết theo phân tích tại mục [3] nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Nguyễn Thị L và các ông (bà) gồm Lương Văn T, Lương Văn S, Lương Văn M, Lương Văn V, Lương Thị M, Lương Thị T là những người thừa kế của ông Lương V liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ số tiền 50.000.000 đồng cho nguyên đơn do hết thời hiệu khởi kiện là phù hợp. Bị đơn bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho ông N bà V số tiền gốc 50.000.000 đồng đối với khoản vay ngày 13/5/2018.

Bà Nguyễn Thị L cho rằng thực tế khoản vay 100.000.000 đồng là từ năm 2008, từ năm 2008 đến năm 2016 bà L đã trả tiền lãi cho ông N bà V với số tiền lãi là 246.000.000 đồng nhưng bà L không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh.

Đối với khoản vay 40.000.000 đồng theo giấy mượn tiền đề ngày 19/4/2018, bà L đã thanh toán được 20.000.000 đồng nợ gốc, còn nợ số tiền gốc là 20.000.000 đồng; tại giấy mượn tiền có nội dung là “tiền giỗ quây của gia đình chị V”, mục bên mượn tiền chỉ có chữ ký của bà Nguyễn Thị L và không có căn cứ xác định khoản nợ này có liên quan đến ông Lương V. Do đó, bà L có nghĩa vụ thanh toán cho ông N bà V số tiền gốc 20.000.000 đồng.

[4.2] Về tiền lãi: Ông N bà V yêu cầu bị đơn trả tiền lãi đối với số nợ 120.000.000 đồng tính từ ngày vay theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với khoản nợ gốc 100.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 13/5/2018 có thời hạn trả nợ là ngày 14/9/2019 đã hết thời hiệu khởi kiện về hợp đồng vay tài sản nên ông N bà V không có quyền yêu cầu tính tiền lãi đối với khoản vay đề ngày 13/5/2018.

Đối với khoản nợ gốc 20.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 19/4/2018 không thỏa thuận thời hạn trả nợ, trong giấy mượn tiền không ghi lãi suất; tại phiên tòa, nguyên đơn xác định hai bên thỏa thuận lãi theo lãi suất ngân hàng, bị đơn xác định có thỏa thuận về lãi và tính lãi nóng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định khoản vay ngày 19/4/2018 có thỏa thuận về tiền lãi và có tranh chấp về lãi nên căn cứ vào Điều 357; khoản 4 Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tiền lãi được tính như sau: Từ ngày vay đến ngày xét xử là 06 năm 04 tháng 03 ngày, tiền lãi = 20.000.000 đồng x 06 năm 04 tháng 03 ngày x 10%/năm = 12.674.000 đồng.

Như vậy, bà L có trách nhiệm trả nợ cho ông N bà V số tiền gốc 70.000.000 đồng và tiền lãi 12.674.000 đồng.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu được chấp nhận. Bà Nguyễn Thị L là người trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí nên bà Nguyễn Thị L được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm e khoản 1 Điều 217; khoản 3 Điều 218; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;*

*Áp dụng khoản 2 Điều 155; Điều 429; khoản 1 Điều 611; khoản 3 Điều 623; các Điều 357; 463; 466; 468 của Bộ luật dân sự;*

*Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc*

*hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;*

**Tuyên xử:**

[1.1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Quang N và bà Cao Thị V.

Buộc bà Nguyễn Thị L trả nợ cho ông Phan Quang N và bà Cao Thị V số tiền gốc 70.000.000 đồng và tiền lãi 12.674.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[1.2] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Quang N và bà Cao Thị V về việc buộc bà Nguyễn Thị L và các ông (bà) gồm Lương Văn T, Lương Văn S, Lương Văn M, Lương Văn V, Lương Thị M, Lương Thị T phải liên đới trả cho ông N bà V số tiền gốc 60.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày vay cho đến khi trả hết nợ từ phần di sản thừa kế được hưởng của ông Lương V.

[1.3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị L được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Phan Quang N và bà Cao Thị V không phải chịu án phí, ông Phan Quang N được nhận lại số tiền 4.500.000 **đồng tạm ứng án phí đã nộp** theo biên lai thu số AA/2021/0014602 ngày 06/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đặt hoặc niêm yết hợp lệ.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận:**

- VKS tỉnh; TA tỉnh Đắk Lắk;
- VKS huyện Cư M'gar;
- Thi hành án dân sự Cư M'gar;
- Nguyên đơn, bị đơn;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Đã ký)



- Lưu VP.

**Nguyễn Thị Thiên Lý**